VITACO
Cty CP Vận tải xăng dầu VITACO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
Năm 2017
(Đã được kiểm toán)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị: VNĐ

STT	NỘI DUNG	31.12.2017	01/01/2017
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**213.136.187.053**	**170.114.487.724**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	69.908.335.537	48.634.560.641
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	69.017.909.595	52.154.502.305
4	Hàng tồn kho	73.226.015.111	68.567.108.636
5	Tài sản ngắn hạn khác	983.926.810	758.316.142
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**1.733.327.840.236**	**1.906.724.786.160**
1	Các khoản phải thu dài hạn	1.890.561.000	1.685.561.000
2	Tài sản cố định	1.714.224.311.494	1.868.905.173.344
	Tài sản cố định hữu hình	1.688.425.349.266	1.842.493.206.620
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	25.798.962.228	26.411.966.724
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.521.658.866	22.895.909.520
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.550.642.296	13.238.142.296
5	Tài sản dài hạn khác	140.666.580	-
III	**Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)**	**1.946.464.027.289**	**2.076.839.273.884**
IV	**Nợ phải trả**	**812.304.200.356**	**965.968.695.761**
1	Nợ ngắn hạn	349.598.458.623	434.981.984.955
2	Nợ dài hạn	462.705.741.733	530.986.710.806
V	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**1.134.159.826.933**	**1.110.870.578.123**
1	Vốn chủ sở hữu	1.134.159.826.933	1.110.870.578.123
	Vốn cổ phần	798.666.660.000	798.666.660.000
	Thặng dư vốn cổ phần	(160.015.910)	(160.015.910)
	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	Cổ phiếu quỹ (*)	(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	Quỹ đầu tư phát triển	250.991.855.223	250.991.855.223
	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-

	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.296.881.377	73.007.632.567
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
VI	**Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)**	**1.946.464.027.289**	**2.076.839.273.884**

Báo cáo Kết quả Kinh doanh hợp nhất

Đơn vị: VNĐ

STT	TÊN CHỈ TIÊU	NĂM 2017	NĂM 2016
	1	**2**	**3**
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.260.182.082.963	1.170.014.558.679
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.260.182.082.963	1.170.014.558.679
4	Giá vốn hàng bán	1.041.798.413.104	939.173.153.125
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.383.669.859	230.841.405.554
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.765.549.125	3.877.004.788
7	Chi phí tài chính	41.575.795.401	41.870.953.585
	- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	41.440.632.440	37.558.503.258
8	Lãi/lỗ liên doanh liên kết		-
9	Chi phí bán hàng	3.105.146.133	3.516.586.977
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	62.497.767.466	56.671.744.571
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	114.970.509.984	132.659.125.209
12	Thu nhập khác	6.070.249.278	3.190.856.694
13	Chi phí khác	653.800.507	20.223.897.876
14	Lợi nhuận khác	5.416.448.771	(17.033.041.182)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120.386.958.755	115.626.084.027
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.904.377.145	28.666.494.866
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	94.482.581.610	86.959.589.161
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.198	1.039

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Đơn vị: VNĐ

DIỄN GIẢI	Mã số	NĂM 2017	NĂM 2016
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	120.386.958.755	115.626.084.027

2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	337.178.446.481	302.122.574.980
- Các khoản dự phòng	03	55.630.717.241	48.842.297.385
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(705.800.947)	4.995.524.543
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.049.405.012)	(1.498.981.957)
- Chi phí lãi vay	06	41.440.632.440	37.558.503.258
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	551.881.548.958	507.646.002.236
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.602.473.809)	47.844.465.296
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.283.805.062)	(15.619.730.916)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(65.124.638.482)	(27.646.452.642)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(366.277.248)	(93.838.430)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(43.412.606.690)	(33.237.722.877)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.879.435.612)	(41.334.054.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.126.615.000)	(6.484.590.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**395.085.697.055**	**431.074.077.479**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(201.337.136.189)	(451.097.180.522)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	396.527.273
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.049.405.012	1.102.454.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(199.287.731.177)**	**(449.598.198.565)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	114.073.120.000	310.515.660.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(225.588.193.230)	(275.211.773.692)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(62.983.126.015)	(39.316.249.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(174.498.199.245)**	**(4.012.362.792)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**21.299.766.633**	**(22.536.483.878)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**48.634.560.641**	**71.142.610.690**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.991.737)	28.433.829
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**69.908.335.537**	**48.634.560.641**

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN QUANG CƯƠNG